

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ
(Kèm theo Kế hoạch số -KH/UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Năm hoàn thành		Đơn vị chủ trì	Ghi chú
			2030	2035		
1.	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%	100	Duy trì và nâng cao chất lượng	UBND các xã, phường	
2.	Phổ cập giáo dục bắt buộc đến hết THCS <i>(phổ cập giáo dục cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số đạt tối thiểu 99,5%)</i>	%		100	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
3.	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành chương trình THPT và tương đương	%	≥ 85		Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
4.	Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số ở trường mầm non được tăng cường tiếng Việt	%	100	100	UBND các xã, phường	
5.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh dân tộc thiểu số được tìm hiểu về văn hóa dân tộc	%	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
6.	Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, cập nhật kiến thức văn hóa bản địa	%	100 <i>(phần đầu)</i>	100	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
7.	Tỷ lệ học bạ số, văn bằng số cho người học tại cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên	%	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Năm hoàn thành		Đơn vị chủ trì	Ghi chú
			2030	2035		
8.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số và AI trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục	%	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
9.	Xếp hạng điểm trung bình thi tốt nghiệp trung học phổ thông so với cả nước	Thứ hạng	≤ 25	≤ 20	Sở Giáo dục và Đào tạo	
10.	Tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ tại các trường đại học	%	≥ 35		Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở GDĐH	
11.	Tỷ lệ chi cho giáo dục và đào tạo từ tổng chi ngân sách nhà nước	%	20	20	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính	
12.	Tỷ lệ trường học được kiên cố hóa	%	100		Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; UBND các xã, phường	
13.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục đảm bảo thiết bị dạy học tối thiểu	%	70		Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; UBND các xã, phường	
14.	Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	≥ 60		Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
15.	Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	≥ 80		Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
16.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn giáo dục đại học	%	100 (phần đầu)		Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở GDĐH	

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Năm hoàn thành		Đơn vị chủ trì	Ghi chú
			2030	2035		
17.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn giáo dục nghề nghiệp	%	≥ 80 (trong đó 20% được đầu tư hiện đại)		Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở GDNN	
18.	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	> 75		Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở GDNN	
19.	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	> 30		Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở GDNN	
20.	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có trình độ cao đẳng, đại học trở lên	%	24		Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở GDĐH	
21.	Tỷ lệ tăng trưởng công bố khoa học quốc tế, nguồn thu từ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	%	12%/năm		Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở GDĐH	
22.	Tỷ lệ tăng trưởng đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế.	%	16%/năm		Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở KHCHN; Cơ sở GDĐH	
23.	Chỉ số bất bình đẳng giáo dục	%	< 10		Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
24.	Xếp hạng chỉ số giáo dục đóng góp trong HDI của tỉnh	Thứ hạng	≤ 20	≤ 15	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường	
25.	Xếp hạng PII (đổi mới sáng tạo cấp tỉnh)	Thứ hạng	≤ 20	≤ 15	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở KHCHN; UBND các xã, phường	

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Năm hoàn thành		Đơn vị chủ trì	Ghi chú
			2030	2035		
26.	Cơ sở giáo dục đại học ở trên địa bàn tỉnh trong nhóm đứng đầu cả nước	Cơ sở	01 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 70	01 cơ sở giáo dục đại học nằm trong nhóm 50	Sở Giáo dục và Đào tạo; Các cơ sở GDĐH	